

KINH TẾ VIỆT NAM 40 NĂM KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN

TS. Nguyễn Minh Phong *

Nguyễn Trần Minh Trí **

Từ ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đến nay, trên hành trình đổi mới, hội nhập và phát triển, Việt Nam đã khẳng định bản lĩnh và trí tuệ, từng bước vượt qua khó khăn, đạt những thành quả kinh tế to lớn, với những điểm nhấn nổi bật sau:

Thứ nhất, quy mô, cơ cấu và cơ chế kinh tế không ngừng tăng trưởng và đổi mới

Mức tăng trưởng GDP bình quân năm ở giai đoạn 1986 - 1990, đạt 4,4%; giai đoạn 1991 - 2000, đạt 7,6%/năm; giai đoạn 2001 - 2005, đạt 7,34%; giai đoạn 2006-2010 là 6,32%/năm; giai đoạn 2011-2013, là 5,6%/năm. GDP cả năm 2014 tăng 5,98% so với năm 2013, với xu hướng quý sau cao hơn quý trước và cao hơn mức tăng 5,42% của năm 2013 và 5,25% của năm 2012. Cơ cấu nền kinh tế trong GDP duy trì cân đối: nông, lâm nghiệp và thủy sản 18,12%; công nghiệp và xây dựng chiếm 38,50%; dịch vụ chiếm 43,38% so với tương ứng của năm 2013 là: 18,38 - 38,31 - 43,31% và của năm 1986 là:

30,06 - 28,88 - 33,06%.

Nền tảng pháp lý cho việc chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang xây dựng nền kinh tế thị trường, hiện đại và hội nhập, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) ngày càng đồng bộ và vững chắc, thông thoáng, tuân thủ nghiêm túc các cam kết hội nhập, bảo đảm quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng và sở hữu tài sản hợp pháp, tạo thuận lợi kinh doanh cao nhất cho doanh nghiệp trong các lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Các hình thức sở hữu, loại hình doanh nghiệp và các thành phần kinh tế ngày càng đa dạng; vai trò, hiệu quả của các chủ thể, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế ngày càng nâng lên; từng bước hình thành đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường, vận hành cơ bản thông suốt, đồng thời có sự gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế. Nhà nước quản lý các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực kinh tế ngày càng bằng các công cụ pháp luật và kinh tế, hạn chế can thiệp hành chính trực tiếp vào nền kinh tế; tăng cường công tác giám sát, giảm các tác động tiêu cực của thị trường; phát huy vai trò tích cực

trong việc định hướng và thúc đẩy quá trình dân chủ hóa, hội nhập kinh tế - xã hội; giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng XHCN. Quản lý tài chính công được đổi mới và từng bước được hoàn thiện. Công tác cải cách hành chính đã được triển khai quyết liệt và đạt kết quả tích cực. Chế độ công chức, công vụ được cải tiến. Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản lý nhà nước từng bước được tăng cường.

Kinh tế tư nhân hiện đóng góp khoảng 50% GDP, 90% số việc làm và 39% tổng đầu tư toàn xã hội. Trong giai đoạn 2008-2013, đã có 457.000 doanh nghiệp được thành lập mới, tăng 30% so với cả giai đoạn 1991-2007.

Hệ thống các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được đổi mới, sắp xếp lại; hình thành các tổng công ty và một số tập đoàn kinh tế ở những lĩnh vực quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế; đồng thời, thu hẹp những lĩnh vực độc quyền nhà nước. Hiện nay, còn 949 doanh nghiệp 100% sở hữu nhà nước, tổ chức dưới dạng công ty TNHH một thành viên, trong đó: 54% là doanh nghiệp địa phương, 36% thuộc các bộ, ngành và 10% thuộc các tập đoàn kinh tế nhà nước; 32 tỉnh không còn

* Phó Vụ trưởng, Phó Ban tuyên truyền lý luận - Báo Nhân Dân

** Viện Kinh tế & Chính trị thế giới - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam



Chính sách tiền tệ ngày càng chủ động, linh hoạt và hiệu quả, góp phần tạo cơ sở vững chắc cho sự ổn định và khởi sắc chung của bức tranh kinh tế - tài chính quốc gia

DNNN kinh doanh thuần túy. Năm 2013, riêng 18 tập đoàn, tổng công ty nhà nước có quy mô lớn, có vốn nhà nước là 840 nghìn tỷ đồng (chiếm 83% vốn nhà nước tại các doanh nghiệp), tổng giá trị tài sản là 1.989 nghìn tỷ đồng, tổng doanh thu 1.184 nghìn tỷ đồng, nộp ngân sách 191 nghìn tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 136 nghìn tỷ đồng. Có 17/18 tập đoàn, tổng công ty nhà nước nêu trên có lãi, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là 16,19%, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu là 1,3 lần. Khu vực DNNN vẫn đang chiếm tới 45% tổng vốn đầu tư, 70% viện trợ phát triển chính thức và sử dụng 60% vốn vay từ các ngân hàng thương mại, chiếm khoảng 30% GDP hằng năm (chưa tính thu từ dầu thô qua Tập đoàn Dầu khí). Ngoài ra, có trên 90% đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính; trong đó, số đơn vị sự nghiệp công lập do

NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động chiếm 60,2%.

Phương thức hoạt động của các hợp tác xã (HTX) bước đầu được đổi mới, phù hợp hơn với cơ chế thị trường và các nguyên tắc: tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, cùng có lợi và phát triển cộng đồng. Một số HTX hoạt động hiệu quả, tạo lòng tin, mang lại lợi ích cho xã viên, góp phần giải quyết việc làm và tăng thêm thu nhập cho người lao động.

Hiện 98,35% doanh nghiệp tư nhân Việt Nam có quy mô dưới 200 lao động. Tỷ lệ này tại các DNNN là 55,38% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 70,05%. Số HTX có dưới 10 lao động chiếm hơn 50% trong tổng số 13.000 HTX đang hoạt động, loại có từ 50 lao động trở lên chiếm trên 4,5%.

Đặc biệt, quá trình đổi mới và phát triển hệ thống ngân hàng Việt Nam theo cơ chế thị trường (từ một thành hai cấp từ

năm 1988) cũng đạt được nhiều thành tựu hết sức to lớn: từng bước được tái cơ cấu toàn diện, lành mạnh hóa và hiện đại hóa, gia tăng về quy mô, đồng bộ và đa dạng hơn, với 1 ngân hàng phát triển, 1 ngân hàng chính sách xã hội, 5 NHTM Nhà nước sở hữu 100% vốn hoặc cổ phần chi phối, 37 NHTM cổ phần (so với 43 NHTM vào tháng 6/2011 và 53 NHTM cách đây 10 năm), 54 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 5 ngân hàng liên doanh, 17 công ty tài chính, 12 công ty cho thuê tài chính, 1 NHTM Hợp tác xã, hơn 1.085 QTDND cơ sở và 2 tổ chức tài chính vi mô... Chính sách tiền tệ ngày càng chủ động, linh hoạt và hiệu quả, góp phần tạo cơ sở vững chắc cho sự ổn định và khởi sắc chung của bức tranh kinh tế - tài chính quốc gia; ổn định tỷ giá, củng cố giá trị và niềm tin vào đồng nội tệ; cải thiện thanh khoản hệ thống; tăng dự trữ ngoại hối; giảm lạm phát và lãi suất, ổn định tỷ giá và thị trường ngoại hối. Nợ xấu được tích cực xử lý bằng nội lực của các ngân hàng. Khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế được mở rộng theo hướng ổn định. Năng lực quản trị và năng lực tài chính một số ngân hàng tiếp cận chuẩn mực khu vực và quốc tế. Tình trạng sở hữu, đầu tư chéo, cho vay vượt quá khả năng nguồn vốn cả về khối lượng và cơ cấu thời hạn giảm

dẫn và thông tin về hoạt động của hệ thống ngân hàng ngày càng minh bạch hơn.

Năm 2014, hãng xếp hạng tín nhiệm Fitch đã nâng xếp hạng nhà phát hành nợ nội tệ và ngoại tệ dài hạn của Việt Nam từ B+ lên BB-. Nhiều NHTM cũng được tăng bậc xếp hạng cả theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế. Theo Giám đốc Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam, bà Victoria Kwakwa thì việc đánh giá gần đây của tổ chức Fitch là một bước tiến tốt đối với Việt Nam...

Thứ hai, kinh tế đối ngoại ngày càng phát triển cả bề rộng và chiều sâu

Việt Nam hiện đã có quan hệ ngoại giao với 170 nước, trong đó có 13 nước - đối tác chiến lược, 11 nước - đối tác toàn diện và tất cả 5 nước - Ủy viên Thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài hiện có 65 đại sứ quán, 20 tổng lãnh sự quán, 4 phái đoàn thường trực bên cạnh các tổ chức quốc tế và 1 văn phòng kinh tế văn hóa...

Việt Nam đã được bầu vào Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc; được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Thống đốc Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) niên khóa 2013 - 2014 và còn là thành viên Ủy ban Di sản thế giới của tổ chức UNESCO nhiệm kỳ 2014-2017. Việt Nam đang tham gia lực

lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; ứng cử lần thứ hai vào Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021; ứng cử vào Ủy ban Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC).

Việt Nam đã ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần và nhiều Hiệp định hợp tác về văn hoá song phương với các nước và các tổ chức quốc tế; đồng thời đang có quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hoá tới trên 230 nước và vùng lãnh thổ, bao gồm các thị trường lớn nhất thế giới, như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đức, Malaysia, Australia, Singapore, Anh..

Việt Nam đã có mối quan hệ tích cực với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như Ngân hàng phát triển Á Châu, IMF, WB. Hiện nay, ngoài WTO, Việt Nam đã ký 8 FTA (Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA); Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc; Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc; Khu vực thương mại tự do ASEAN - Nhật Bản; Khu vực thương mại tự do ASEAN - Australia và New Zealand; Khu vực thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ; Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chile) và đang kết thúc

đàm phán FTA với Liên minh Hải quan 3 nước là Nga, Belarus và Kazakhstan và với Hà Quốc; đang đàm phán 6 FTA khác, như EFTA (bao gồm 4 nước là Thụy Sĩ, Na Uy, Liechtenstein và Iceland); EU; Đài Loan; Thổ Nhĩ Kỳ; Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định Đối tác kinh tế khu vực toàn diện (RCEP)... Diễn đàn APEC tập trung các đối tác chiến lược quan trọng và các đối tác kinh tế - thương mại hàng đầu của Việt Nam và hiện là khu vực dành viện trợ phát triển lớn nhất, chiếm tới 65% tổng số vốn đầu tư nước ngoài, 60% giá trị xuất khẩu, 80% giá trị nhập khẩu, và 75% tổng số khách du lịch quốc tế tới Việt Nam. Đến cuối năm 2013, đã có 45 nước đã công nhận Việt Nam có quy chế kinh tế thị trường.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng nhóm hàng chế biến và giảm dần hàng xuất khẩu thô. Tốc độ tăng xuất khẩu gần như liên tục đạt 2 chữ số. Quy mô xuất khẩu bình quân đầu người năm 1985 mới đạt 11,7 USD; năm 1990, đạt 36,4 USD; năm 2000, đạt 186,6 USD; năm 2005, đạt 393,8 USD; năm 2010, đạt 830,5 USD thì năm 2012, đạt 1.291 USD và năm 2013, đạt 1.450 USD, tức cao gấp gần 124 lần năm 1985. Tỷ lệ xuất khẩu so với GDP tăng khá nhanh: năm 1985, mới đạt 5%; năm 1995, đạt 26,2%; năm

2000, đạt 46,4%; năm 2005, đạt 61,1%; năm 2007, đạt 64,7%; năm 2012, đạt 73,8% và năm 2013, đạt trên 75%, cao hơn tỷ lệ của Đông Nam Á, cao gấp ba lần tỷ lệ của châu Á và thế giới, đứng thứ 5 trên thế giới. Kim ngạch xuất khẩu năm 2013 cao gấp 186,1 lần năm 1985. Năm 2014, tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 150 tỷ USD, tăng 13,6% (loại trừ yếu tố giá, tăng 9,1%) so với năm 2013. Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 28,5 tỷ USD, tăng 19,6% so với năm 2013; tiếp theo là EU (27,9 tỷ USD, tăng 14,7%); ASEAN (19 tỷ USD, tăng 3,1%); Trung Quốc (14,8 tỷ USD, tăng 11,8%). Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 148 tỷ USD, tăng 12,1% so với năm trước. Hàng năm, Việt Nam có trên 20 mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch trên 1 tỷ USD và đứng thứ hạng cao trên thế giới, như gạo, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, thủy sản, dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ, điện thoại di động, máy vi tính, sản phẩm điện tử, máy ảnh. Đặc biệt, cân bằng ngoại thương ngày càng được cải thiện và chính thức từ năm 2012 đã chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu, với mức tăng dần từ 284 triệu USD năm 2012, lên 863 triệu USD năm 2013 và khoảng 2 tỷ USD trong năm 2014.

Thu hút FDI đạt nhiều kết quả; với ưu thế ổn định chính

trị, lao động, vị thế địa kinh tế và môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện, Việt Nam đang đứng trước cơ hội đón làn sóng FDI tái cơ cấu, chuyển dịch các ngành công nghiệp chế biến và công nghiệp phụ trợ từ các nước khu vực và trên thế giới. Cơ cấu ngành đầu tư ngày càng phù hợp với mục tiêu thu hút FDI. Tính đến hết năm 2014, cả nước có 1.843 dự án FDI mới, với tổng vốn đăng ký là 16,5 tỷ USD, tăng 14% so với năm 2013; có 749 lượt dự án đăng ký tăng thêm là 5,41 tỷ USD, bằng 68,8% năm 2013. Lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo thu hút 9.600 dự án (54%), vốn đăng ký 141,4 tỷ USD (56%), tiếp theo là lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây dựng, dịch vụ lưu trú,... Hàn Quốc là nước đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký 37,72 tỷ USD, chiếm 14,9%, tiếp theo là các đối tác Nhật Bản, Singapore, Đài Loan. Lũy kế đến hết tháng 7/2014, cả nước có gần 17.000 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký trên 240 tỷ USD, lượng vốn thực hiện khoảng 110 tỷ USD. Hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư tại Việt Nam; trong đó có 16 nước và vùng lãnh thổ có vốn đăng ký (còn hiệu lực) đạt trên 1 tỷ USD (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Anh, Nga, Đức, Pháp, Australia...). Tất cả 63 tỉnh, thành phố của

cả nước đều có vốn FDI, trong đó có 27 tỉnh, thành phố có số vốn đăng ký đạt trên 1 tỷ USD. Khu vực FDI hiện đã chiếm trên 18% GDP và 46,3% giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế, 66,2% kim ngạch xuất khẩu, giải quyết việc làm trực tiếp cho trên 1,7 triệu lao động.

Hiện nay, hàng loạt quỹ đầu tư nước ngoài đang đổ vốn vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo thống kê của Công ty quản lý quỹ chứng khoán Việt Nam (VFM), hiện có gần 30 quỹ đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam với tổng vốn rót vào nội địa khoảng 2 tỷ USD.

Tổng vốn ODA từ năm 1993 đến nay đạt trên 78 tỷ USD vốn cam kết, trên 40 tỷ USD giải ngân. Việt Nam nằm trong top 10 nước nhận kiều hối lớn nhất thế giới và tăng đều qua các năm, với trên 11 tỷ USD năm 2013.

Từ nước nhận đầu tư một chiều, gần đây, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài cũng tăng nhanh. Đến 31/12/2014, đã có 930 dự án của Việt Nam đầu tư ra nước ngoài, với tổng vốn đăng ký là 14,85 tỷ USD. Cùng với đó, 92 dự án với tổng vốn đầu tư tăng thêm là 4,93 tỷ USD, nâng tổng vốn đầu tư đăng ký (cả cấp mới và tăng thêm) là 19,78 tỷ USD. Riêng năm 2014, Việt Nam đã có 153 hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài, đã cấp phép cho 109 dự án đầu tư sang 28 quốc gia và vùng lãnh thổ với

tổng vốn đăng ký phía Việt Nam trên 1,047 tỷ USD và 22 dự án có tổng vốn tăng thêm đạt 739 triệu USD. Tổng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài (gồm cả cấp mới và tăng vốn) đạt trên 1,786 tỷ USD. Các dự án tập trung chủ yếu vào thị trường Campuchia với 23 dự án (chiếm 21% tổng số dự án), Myanmar với 16 dự án (14,7%); Lào với 13 dự án (12%); Hoa Kỳ với 12 dự án (11%) và Singapore với 9 dự án (8,2%) và tăng đầu tư sang các thị trường mới nổi, nhiều tiềm năng. Vốn đầu tư tập trung và lĩnh vực thông tin truyền thông (54,3%), nông - lâm nghiệp và thủy sản (27,5%), khai khoáng (6%).

Thứ ba, nhiều vấn đề xã hội, niềm tin kinh doanh, niềm tin tiêu dùng, niềm tin thị trường và tín nhiệm quốc gia ngày càng được cải thiện.

Đây là kết quả hội tụ và cộng hưởng bởi Việt Nam ngày càng cải thiện các quan hệ và chủ động hội nhập quốc tế, khát khao hòa bình, đề cao lòng tin chiến lược và niềm tin chính trị giữa các quốc gia; có đội ngũ lao động trẻ, rẻ và dễ đào tạo, sự ổn định chính trị, xã hội và lợi thế tự nhiên khác; đồng thời có nhiều chuyển biến mạnh mẽ về cân đối và ổn định kinh tế vĩ mô, giảm thuế và điều kiện tín dụng, thủ tục hành chính, quỹ đất, nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng dịch vụ công; mở rộng cổ phần hóa DNNN,

nới "room" và tăng tự do hóa cho các nhà đầu tư nước ngoài và tư nhân; phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật-xã hội, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ổn định sản xuất và kinh doanh có hiệu quả. Trong thời gian tới, môi trường kinh doanh và lòng tin thị trường sẽ tiếp tục được củng cố cùng với sự thúc đẩy công cuộc đổi mới toàn diện, đột phá thể chế, đẩy mạnh tái cơ cấu gắn với đổi mới mô hình phát triển; nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước pháp quyền; phát triển công nghiệp phụ trợ và nâng cao tỉ lệ nội địa hóa nguồn cung cấp nguyên liệu; kiểm soát tốt an toàn tài chính vĩ mô, nợ công, nợ xấu, sở hữu chéo và tỷ giá, dự trữ ngoại hối, quản lý chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh và minh bạch thông tin của doanh nghiệp...

Đặc biệt, từ năm 2010, Việt Nam đã chính thức ra khỏi tình trạng nước kém phát triển. Tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn dưới 10% vào cuối năm 2013, so với mức 22% năm 2006. Năm 2014, cả nước ước tính 90,73 triệu người, tăng 1,08% so với năm 2013, trong đó: Dân số thành thị chiếm 33,1%; nam chiếm 49,33%; tổng tỷ suất sinh ước tính đạt 2,09 con/phụ nữ và duy trì xu hướng ở dưới mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính khi sinh là 112,2 bé trai/100 bé gái. Tuổi thọ trung bình là 73,2 tuổi, trong đó nam là 70,6

tuổi và nữ là 76,0 tuổi. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống) là 14,9‰, trong đó khu vực thành thị là 8,7‰; khu vực nông thôn là 17,8‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống) là 22,4‰, trong đó khu vực thành thị là 13,1‰; khu vực nông thôn là 26,9‰. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2014 ước tính 53,0 triệu người, tăng 1,56% so với năm 2013 (khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 46,6% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,4% khu vực dịch vụ chiếm 32,0%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi lao động năm 2014 là 2,45%, thấp hơn mức 2,74% của năm 2012 và 2,75% của năm 2013, trong đó khu vực thành thị là 1,18% (năm 2012 là 1,56%; năm 2013 là 1,48%); khu vực nông thôn là 3,01%. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2014 là 2,08%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15 - 24 tuổi) năm 2014 là 6,3%, cao hơn mức 6,17% của năm 2013, trong đó khu vực thành thị là 11,49%, cao hơn mức 11,12% của năm trước; khu vực nông thôn là 4,63%, xấp xỉ tỷ lệ năm 2013. Ước tính tỷ lệ lao động phi chính thức của khu vực phi hộ nông nghiệp năm 2014 là 56,1%, giảm 1 điểm

phần trăm so với năm 2013.

Năm 2014, tình hình thiếu đói trong nông dân giảm đáng kể so với năm 2013. Cả nước có 314,9 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 26,2% so với năm trước, tương ứng với 1.340,4 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 25,3%. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2014 ước tính khoảng 8,2%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với năm 2013. Tổng kinh phí dành cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo trong năm 2014 là 4.304 tỷ đồng; đã có hơn 15,8 triệu thẻ bảo hiểm y tế được cấp phát miễn phí cho người nghèo, cận nghèo và gần 600 tỷ đồng dành cho xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa.

Năm học 2013 - 2014, cả nước có thêm 658 trường mầm non; 449 trường tiểu học; 416 trường trung học cơ sở và 98 trường trung học phổ thông được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Tính đến tháng 12/2014, cả nước có 21/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, trong đó 08 tỉnh/thành phố được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2. Số trẻ em trong độ tuổi đi học mầm non tham gia chương trình giáo dục mầm non đạt tỷ lệ 71,3%, trong đó số trẻ em 5 tuổi đi học đạt 96,8%; số trẻ em nhập học

lớp 1 theo học đến lớp 5 đạt 98,6%; tỷ lệ đi học đúng tuổi của cấp tiểu học là 96,2%; cấp trung học cơ sở là 90,4% và cấp trung học phổ thông là 70,7%. Tỷ lệ trẻ em hoàn thành cấp tiểu học tiếp tục học cấp trung học cơ sở đạt 98,6%; tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông giảm xuống còn 89,5%. Cả nước có 1.340 cơ sở dạy nghề, bao gồm 165 trường cao đẳng nghề; 301 trường trung cấp nghề; 874 trung tâm dạy nghề.

Việt Nam đã hoàn thành trước thời hạn tất cả các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đặt ra cho năm 2015. Năm 2012, Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế đã đánh giá Việt Nam thuộc 8 quốc gia đạt tiến độ thực hiện mục tiêu MDG4 về giảm tử vong trẻ em; thuộc 9 quốc gia đạt tiến độ thực hiện về mục tiêu MDG5 về giảm tử vong mẹ; xếp thứ 27/101 nước đang phát triển về năng lực giảm nghèo của các quốc gia (gọi tắt là CPM), trên cả Indonesia, Malaysia, Philippine, Thái Lan. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam hiện là 74 tuổi.

Trong thời gian tới, Việt Nam chủ trương triển khai đồng bộ, toàn diện, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế theo tinh thần *"Việt Nam sẵn sàng là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát*

triển", giữ vững độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế, linh hoạt về sách lược, đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên hàng đầu, chủ động tăng năng lực phản ứng chính sách và phản ứng thị trường, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, xử lý nợ xấu và tháo gỡ kịp thời những vướng mắc cho doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển thương hiệu sản phẩm; tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng suất lao động thuộc mọi thành phần kinh tế; nhất là năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP); đẩy mạnh đa dạng hóa sản phẩm và thị trường xuất khẩu, tăng tỷ trọng sản phẩm qua chế biến; phát triển công nghiệp sản xuất hàng phụ trợ, tạo liên kết giữa các doanh nghiệp và gia tăng giá trị cho nền kinh tế; thúc đẩy xã hội hóa đầu tư; hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội và cải tiến hệ thống chính sách an sinh xã hội theo hướng tập trung, đầy đủ, đồng bộ nhằm giảm nghèo bền vững, chống tái nghèo...

Những chuyển động tích cực đang mở ra những cơ hội, động lực, triển vọng và những kỳ vọng mới cả về lượng và chất trong phát triển kinh tế Việt Nam ngày càng bền vững, vì một Việt Nam dân giàu, nước mạnh xã hội dân chủ, công bằng và văn minh. ■